

NÔNG SẢN HÀNG HÓA Ở NAM BỘ THẾ KỶ XVII - XVIII

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
TRẦN THỊ THANH HUỆ**

2. Nam Bộ, trong buổi đầu khai hoang, **O**do đất rộng, người thưa, pháp chế lỏng lẻo; nên lưu dân tùy tiện “cắm dùi” chiếm hữu đất đai. Điều đó giúp cho việc khai hoang được đẩy mạnh mà chính quyền chúa Nguyễn không cần phải đầu tư kinh phí. Song, cũng chính điều đó, đã dẫn đến một hệ quả, mà tác giả Nguyễn Đình Đầu gọi là “*sự chiếm hữu ruộng đất một cách triệt để của tư nhân*” (1). Trong suốt hai thế kỷ XVII và XVIII, ở Nam Bộ chỉ duy nhất có một loại hình chiếm hữu đất đai mà thôi; đó là tư điền, tư thổ. Về việc này, Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục* như sau: “*Những người di cư mới (từ Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Điện Bàn, Quy Nhơn) ra sức chặt phát cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa ...*” (2); và “*... (họ) đều ra sức làm ruộng để tạo thành sản nghiệp riêng*” (3). Trong luận văn *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX*, Lê Văn Năm cũng viết: “*Trong các thế kỷ*

đầu khai phá, hầu hết đất đai ở Nam Bộ còn hoang vu. Người dân được tự do chiếm đất hoang, khai phá trồng trọt. Ruộng đất người dân khai phá được sẽ trở thành ruộng đất tư. Chính quyền công nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất nhằm khuyến khích mọi người khai hoang sản xuất” (4).

Lúc đầu mới khai phá, tư điền, tư thổ là loại hình chiếm hữu phổ biến của người nông dân tự canh. Nhưng dần dà, dần thổ bắt đầu tập trung vào tay một số “*nhà giàu*” có vốn liếng, có nhân lực. Tình trạng kiêm tính điền thổ ngày càng trở nên trầm trọng và phổ biến. Từ đó, hình thành nên giai cấp địa chủ. Lê Quý Đôn cho biết: “*Những người giàu có ở các địa phương, nơi thì có bốn năm mươi nhà, nơi thì có hai ba mươi nhà, mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng hoặc đến năm sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba bốn trăm con bò, cày bừa trồng trọt, cấy dầm, gặt hái, bận rộn suốt ngày, không lúc nào nghỉ ngơi*” (5). Về vấn đề này, tác giả Lê Văn Năm khẳng định: “*Ngay từ rất sớm, sở hữu ruộng đất lớn cũng đã hình thành ở Nam Bộ. Những người giàu có, những địa chủ*

* TS. Đại học Tiền Giang

** Tiền Giang

được chúa Nguyễn kêu gọi đi vào Nam từ cuối thế kỷ XVII, với tiền bạc, phương tiện vật chất sẵn có, đã góp phần thúc đẩy việc khai hoang được nhanh chóng; nhưng họ cũng chiếm nhiều ruộng đất và trở thành địa chủ lớn" (6).

Trên cơ sở một nền nông nghiệp lúa nước khá phát triển; và nhất là, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất triệt để; nền nông nghiệp ở Nam Bộ, ngay từ rất sớm, đã mang tính chất sản xuất hàng hóa. Lê Quý Đôn đã nói lên điều đó: "Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất, mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa. Lại cho họ thuê nhận những con trai, con gái người Mọi từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm đầy tớ, đưa ở, sai khiến hầu hạ. Bọn người Mọi này cùng nhau kết thành đôi lứa vợ chồng, sinh dục thành nhiều người, đều ra sức làm ruộng, để tạo lập sản nghiệp riêng. Nhờ vậy, mà miền Gia Định có rất nhiều lúa thóc" (7). Tác giả Phan Huy Lê cũng đã nhận xét: "Thời kỳ từ cuối thế kỷ XVI đến năm 1836, vùng Đồng Nai - Gia Định chỉ có chế độ tư hữu ruộng đất và nông thôn gồm những thôn ấp dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất này. Đây là một kết cấu kinh tế - xã hội khác với các vùng khác; và chính nó đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế của Đồng Nai - Gia Định" (8). Tác giả Nguyễn Đình Đầu cũng có ý kiến tương tự: "(việc) tư nhân chiếm hữu ruộng đất triệt để và (việc) ruộng đất lần hồi tập trung trong tay một thiểu số người giàu đã tạo cho xã hội miền Nam, rõ ràng, có tình trạng tiền tư bản chủ nghĩa" (9); mà "dấu hiệu của sự hình thành chủ nghĩa tư bản là tình hình sản xuất hàng hóa đã tới mức cao" (10). Và tác giả Lê Văn Năm thì cho rằng: "Sở hữu đất đai tư nhân, nhất là việc tập trung ruộng đất trong tay các địa chủ lớn đã giúp cho những người

này nắm được một số lượng nông sản to lớn. Lượng nông sản đó được đưa ra thị trường" (11).

Lúc bấy giờ, sản xuất nông nghiệp mang tính chất hàng hóa ở Nam Bộ gặp một số thuận lợi như sau:

- Thứ nhất, Nam Bộ là vùng "nhất thóc, nhì cau". Nông sản do địa phương sản xuất ra như lúa gạo, cau, tôm cá,... không chỉ đáp ứng cho nhu cầu tại chỗ; mà còn dồi dào với số lượng lớn, trở thành hàng hóa, được buôn bán tự do trên thị trường. Tác giả Lâm Quang Huyền, trong luận văn 300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, xem đó là "tình hình đột biến của vùng đất mới" (12); bởi vì "xưa kia, sản xuất lúa gạo chỉ để tự cung tự cấp, ít nơi, ít khi có thừa đem bán; mà nay tại miền Nam đất rộng lại người thưa, nên lúa gạo dư thừa phải đem bán trong và ngoài nước" (13).

- Thứ hai, tuy hệ thống giao thông đường bộ còn hạn chế; nhưng với mạng lưới sông rạch dày đặc; và nhất là, hai con kênh Vung Cù, kênh Mối rạch Chanh được đào mở trong thế kỷ XVIII nối Sài Gòn - Gia Định với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đã khiến cho hệ thống giao thông đường thủy trở nên rất tiện lợi cho việc vận chuyển nông sản hàng hóa.

- Thứ ba, phương tiện chủ yếu để vận chuyển nông sản là ghe thuyền. Lúc ấy, ghe thuyền hoạt động trên sông rạch rất đông đúc và náo nhiệt. Tại chợ Cái Bè (An Bình Đông, nay thuộc Tiền Giang) người ta đã đóng được những chiếc ghe lớn để đi buôn bán đến tận Cao Miên (14). Đồng thời, ở Nam Bộ còn nhiều cơ sở đóng ghe thuyền nữa, chuyên đóng các loại ghe thuyền nhỏ đáp ứng cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trên những cung đường thủy ngắn. Điều đó đã tạo điều

kiện cho việc thông thương hàng hóa được phát triển.

Như đã trình bày, hai mặt hàng nông sản chủ lực của Nam Bộ được buôn bán trên thị trường là thóc gạo và cau. Ngoài ra, còn có tôm cá và một số thổ sản linh tinh khác, như các loại đậu, quả,...

Theo tác giả Li Tana, *thóc gạo* ở đồng bằng sông Cửu Long trở thành hàng hóa, được bán đi khắp nơi sớm nhất là từ đầu thế kỷ XVIII (15).

Lúc bấy giờ, thóc gạo được vận chuyển ra bán ở Phú Xuân - Thuận Hóa. Lê Quý Đôn viết: *"Miền Gia Định có rất nhiều thóc lúa ... Hàng năm, cứ đến tháng 11 và tháng chạp, người ta thường xay, giã thóc lúa thành gạo đem đi bán lấy tiền tiêu dùng vào những lễ tiết chạp. Những lúc bình thường, người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc nhiều, trầu đoạn của người Tàu"* (16). Từ đó, hình thành ra giới thương buôn chuyên kinh doanh thóc gạo. Những người này thường đi thuyền lớn từ miền Trung vào neo đậu tại các cửa biển hoặc tại các thương cảng, phố chợ lớn; rồi cho thuyền nhỏ đi khắp nơi để thu mua thóc gạo (17). Điển hình là Đồng Châm (hay Trùm Châm). Ông là người thôn Chính Hòa, châu Nam Bố Chính; khoảng từ năm 1760 trở đi đã nhiều lần vào Gia Định buôn thóc gạo. Việc kinh doanh của Đồng Châm được Lê Quý Đôn ghi chép rất kỹ trong *Phủ biên tạp lục*. Đoạn ghi chép đó (18), xin được phân tích như sau:

- Thời điểm đi và về: tháng 9, 10 đi; tháng 4, tháng 5 về. Như vậy, thời gian Đồng Châm lưu trú ở Gia Định để thu mua thóc gạo là khoảng 6 tháng. Mỗi năm, ông ta chỉ thực hiện được một chuyến vào Gia Định. Lê Quý Đôn cho biết, Đồng Châm đi buôn tổng cộng được hơn 10 chuyến. Do đó,

việc kinh doanh của thương buôn này được tiến hành hơn 10 năm.

- Thời gian thuyền đi trên biển để vào Gia Định: nếu gặp gió thuận, thời tiết tốt thì thuyền đi không quá 10 ngày đêm sẽ vào đến Gia Định.

- Hải trình từ châu Nam Bố Chánh vào Gia Định:

+ Thuyền qua cửa biển Nhật Lệ (nay thuộc tỉnh Quảng Bình) trình quan Trấn thủ.

+ Sau đó, đến cửa Yêu (còn gọi là cửa Bạt Lộ, nay thuộc tỉnh Quảng Trị) trình quan Tào vận, để nhận lãnh giấy phép đi biển. Từ cửa Nhật Lệ đến cửa Yêu, thuyền đi mất một ngày đêm và 6 trống canh.

+ Cuối cùng, đến đầu địa giới Gia Định là xứ Vũng Tàu, thì dừng thuyền lại để nghỉ ngơi; và hỏi thăm nơi nào mất mùa, nơi nào trúng mùa. Sau khi biết chắc chắn địa phương nào được mùa lúa thóc, thì mới cho thuyền đi vào địa phương ấy để thu mua.

- Các địa điểm buôn bán thóc gạo: tại các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), cửa Tiểu (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), cửa Đại (nay thuộc tỉnh Bến Tre).

- Cảnh mua bán:

"Đến những địa điểm trên, người ta đã trông thấy buồm thuyền mảnh đậu xúm xít kẻ nhau, tấp nập tại bến. Hai bên mua bán thóc gạo đã thương lượng với nhau và bàn định giá cả cả lúa thóc xong rồi, bấy giờ người bán sai các trẻ nhỏ hay đưa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống xuống thuyền người mua".

- Giá thóc:

+ Một tiền (tức 10 đồng) đồng được 16 đấu thóc.

+ Một quan tiền đồng được 300 bát đồng của nhà nước (tức 30 bát của địa phương).

Nhìn chung, “*giá thóc rẻ, các nơi khác chưa từng có*”. Điều này phù hợp với những số liệu của dật sĩ Ngô Thế Lân trong bài *Luận về tiền tệ* được viết khoảng năm 1770 về giá thóc ở các địa phương thuộc Đàng Trong (19):

Bảng 1: Giá thóc ở các địa phương

STT	Địa phương	Giá thóc (tiền/hộc)
1	Gia Định	5
2	Bình Thuận Diên Khánh	6
3	Phú Yên Quy Nhơn	7
4	Quảng Ngãi Thăng Hoa Điện Bàn	8
5	Thuận Hóa Quảng Bình Bố Chính	10

Do đó, với giá thóc ở Gia Định rẻ như vậy, hoạt động kinh doanh thóc gạo của Đồng Châm thu được lợi nhuận lớn. Món hời đó cũng kích thích rất nhiều thương buôn khác. Thuyền buôn chở gạo ra bán ở Phú Xuân ngày càng nhiều. Năm 1768, có 341 chiếc (20); năm 1774, có hơn 1000 chiếc (21). Nếu tính bình quân mỗi chiếc thuyền có thể chở được 20 - 30 tấn thì số gạo ấy phải lên đến hàng ngàn tấn.

Từ đó, chính quyền chúa Nguyễn thu được tiền thuế tại các cửa biển, như năm 1774, tiền thuế tại cửa biển Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) là 64 quan (22); tiền thuế ở cửa biển Cần Giở (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) là 84 quan (23); tiền thuế ở cửa biển Xoài Rạp (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) là 55 quan (24).

Ngoài số thóc gạo hàng hóa của nhân dân, chính quyền chúa Nguyễn còn có một khối lượng thóc gạo nhất định được trữ trong các kho của nhà nước. Đó là số thóc

thuế do dân đóng, như thóc thuế của hai trường Tam Lạch và Bả Canh ở dinh Trấn Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) nộp vào kho Định Viễn (25); hoặc như năm 1788, thóc thuế của bốn trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh nộp vào Kho Bốn trấn đặt ở Phiên An; thóc thuế hai đạo Long Xuyên và An Giang nộp vào kho trấn Vĩnh Thanh.

Hàng năm, một phần thóc thuế các kho địa phương được chở về trữ ở các kho thuộc sự quản lý của trung ương, như thóc thuế của kho Định Viễn được chuyên chở về kho Thọ Khang thuộc phường Thọ Khang, huyện Phú Vang (Phú Xuân), thóc của ba kho Tân Thạnh, Cảnh Dương, Thiên Mụ thuộc dinh Trấn Biên được chuyển nộp về Kinh đô Phú Xuân. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết, năm 1768, có 7 chiếc thuyền của phủ Gia Định về Phú Xuân nộp thóc thuế; và số thóc này lên đến hàng trăm tấn (26). Tất cả các thuyền chở thóc về nộp kho trung ương đều trưng dụng của dân. Nhưng đổi lại, người có thuyền được trưng dụng thì được một số quyền lợi, như khỏi phải nộp thuế di chuyển cả năm; được cấp phát tiền đi đường và cúng lễ cầu gió (27).

Như vậy, Nam Bộ là nơi cung cấp lúa gạo chủ yếu cho vùng Thuận Hóa và cả miền Trung. Pierre Poivre trong nhật ký ngày 27-20-1749 viết: “*Hiện nay, Đồng Nai (chỉ chung Nam bộ) là một vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc*” (28). Quyển *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ* cũng cho rằng: “*vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngay từ rất sớm, đã là vựa lúa lớn, sản xuất thóc gạo dư thừa, so với nhu cầu lương thực tại chỗ. Lúa gạo sản xuất được ở đây, ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực của nhân dân tại chỗ, còn được đem*

bán đi các nơi khác ở trong nước, chủ yếu là các phủ phía ngoài của xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa” (29). Lâm Quang Huyền, trong luận văn *300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, cho biết: “Thóc gạo từ Nam chuyển ra miền Trung là nhiều; nhưng không tính được số lượng cụ thể” (30).

Chính nhờ vậy, xứ Đàng Trong có đủ lương thực cho nhân dân, mặc dù vùng Thuận Hóa và Quảng Nam có sự gia tăng dân số liên tục (31); và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVIII, khỏi phải nhập khẩu thóc gạo từ Xiêm và Cao Miên (32). Phải nói rằng, từ thế kỷ XVIII, Nam Bộ đã góp phần tích cực vào việc đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước; và không chỉ thế, còn tạo điều kiện cho hoạt động ngoại thương, nhất là việc xuất khẩu thóc gạo, có sự phát triển mạnh mẽ.

Thóc gạo của Nam Bộ còn được xuất khẩu ra nước ngoài, nhất là thị trường Trung Quốc. Sách *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Tại phủ Gia Định, lúa thóc không biết bao nhiêu mà kể, các khách buôn người Tàu thường tới những nơi ấy mua bán đã quen thuộc, ai cũng tấm tắc khen ngợi” (33). Tháng 6-1789, Nguyễn Ánh cho phép các thương gia Trung Quốc đến mua gạo ở Gia Định; đổi lại, họ mang sắt, gang, lưu huỳnh, vốn là những nguyên liệu để chế tạo vũ khí, tới bán (34).

Về số lượng gạo được xuất khẩu theo con đường này, theo tác giả Trần Ngọc Định dẫn lại từ P. Vial trong *Les premières années de la Cochinchine*, thì vào những năm 90 của thế kỷ XVIII, hàng năm, có khoảng 12.000 tấn thóc gạo đã được bán ra nước ngoài bởi các thương buôn Trung Quốc (35). Thông qua việc buôn bán như vậy, thương buôn Trung Quốc thu được lợi nhuận không nhỏ; còn Nguyễn Ánh thì có

nguyên liệu để chế tạo vũ khí, phục vụ cho việc tranh chấp với nhà Tây Sơn. Sách *Quốc triều chánh biên toát yếu* cho biết: “Từ đó, người buôn vui việc buôn bán, các đồ binh khí cũng được dồi dào” (36). Đồng thời, Nguyễn Ánh còn dùng thóc gạo làm phương tiện để thiết lập quan hệ chính trị - ngoại giao với một số nước, như Trung Quốc (37), Xiêm (38), Ma Cao, Philippin (39), Ấn Độ, Batavia, Malacca (40).

Sau thóc gạo, cau là mặt hàng nông sản đứng hàng thứ hai được tiêu thụ mạnh trên thị trường. C. Borri cho biết: “Cau là nguồn lợi lớn ở xứ này, có vườn cau thì cũng như ở xứ chúng ta có ruộng nho và ruộng ô liu vậy” (41). Lúc bấy giờ, cau được sử dụng vào các việc sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại chỗ; và đó là nhu cầu rất to lớn, bởi vì khi đó phong tục ăn trầu cau còn rất phổ biến. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cho biết: “ở Gia Định, có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau” (42). Ở vùng Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), không kể đàn ông, đàn bà, ai ai cũng may một cái túi vải đựng trầu cau, đeo ở ngang thắt lưng, được gọi là hổ phệ, để ăn và mời khách (43).

- Bán cho các địa phương khác, nhất là cho thị trường Sài Gòn. Trịnh Hoài Đức cho biết, ở chợ Cái Bè (chợ An Bình Đông), người ta “chất chứa hột cau, để chở bán cho người buôn ở Sài Gòn” (44). Rồi từ đó, cau được xuất khẩu sang các nước khác.

- Về xuất khẩu, *Phủ biên tạp lục* chép: “Dân các địa phương miền Đồng Nai - Gia Định thường không hái cau. Họ để cho trái cau tự già rũ ở trên cây; đến sau họ chỉ lượm nhặt hạt cau đem xuống bán cho các khách buôn người Tàu” (45). Mục đích của thương gia Trung Quốc thu mua cau là “để mang về Quảng Đông cho người ta ăn thay

thứ trà phù (chè trâu)"; nhưng điều quan trọng hơn là, cau được xuất sang châu Âu; bởi vì, hạt cau với hàm lượng tananah cao, rất cần cho công nghiệp nhuộm và thuộc da đang phát triển mạnh ở châu Âu hồi thế kỷ XVIII (46). Năm 1799, Olivier, một người Pháp phục vụ trong quân đội của chúa Nguyễn Phúc Ánh, chở một thuyền cau sang bán tại Malacca (Singapore) (47).

Ngoài thóc gạo và cau; Nam Bộ có nguồn thủy sản hết sức phong phú. Lê Quý Đôn cho biết, nguồn lợi cá tôm ở vùng cửa Tiểu thì rất lớn; đến nổi; người ta ăn không hết, phải lược sơ qua rồi đem phơi nắng để làm khô, bán cho các bạn hàng (48). Cá khô cũng được bán nhiều ở chợ Cái Bè (chợ An Bình Đông) để xuất khẩu sang Cao Miên (49). Ở vùng Đồng Tháp Mười, cá, tôm ở sông rạch, chằm ao, đồng ruộng nhiều không kể xiết. Theo Trịnh Hoài Đức, dân ở đây *"muôi cá làm mắm, chặt tre kết bè, thuận dòng xuôi, xuống bán tại các thị trấn"* (50). Được biết, mắm là loại thực phẩm rất phổ biến lúc bấy giờ. Trịnh Hoài Đức viết: *"người Gia Định ưa ăn mắm, có người trong một bữa ăn, ăn hết 2 ống mắm, độ hơn 20 cân, để làm trò vui trong khi đổ cuộc nhau"* (51). Phương ngôn ở đây có câu: *"Ăn cơm mắm thấm về lâu"* là như vậy.

Từ đó, giới thương lái chuyên buôn bán cá, tôm được hình thành mà dân gian quen gọi là *"lái rôi"*. Họ đóng những chiếc ghe lớn để rộng cá và chở đi bán khắp nơi, thu được mỗi lợi lớn.

Do kinh tế hàng hóa phát triển thịnh đạt; nên ở Nam Bộ đã xuất hiện những ngôi chợ có hoạt động nội - ngoại thương rất nhộn nhịp.

Ở dinh Trấn Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), nổi tiếng nhất là chợ phố lớn Mỹ Tho (Mỹ Tho đại phố) được thành lập năm 1679. Đây là một trong những trung tâm

thương mại lớn nhất được thành lập đầu tiên ở Nam Bộ. Chợ phố lớn Mỹ Tho được dựng lên ở nơi hợp lưu giữa sông Mỹ Tho và kênh Vung Cù; nên có sức quy tụ ghe thuyền, vật lực từ các địa phương khác đến nơi đây; và từ đó lan tỏa ra khắp nơi, nhất là thông thương với các trung tâm thương mại khác, như Sài Gòn, Phú Xuân,... và cả với nước ngoài. Chính vì vậy, Trịnh Hoài Đức chép về sự phồn thịnh của ngôi chợ này như sau: *"Phía nam trị sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đỉnh cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm một đại đô hội, rất phồn hoa, huyền ảo"* (52); và *"phàm thuyền buôn các nơi qua lại phải đậu nghỉ ở sông Mỹ Tho, hóng mát, xem trăng, đợi con nước lên, thuận dòng lên tây hay xuống đông"* (53). Đồng thời, ở đây còn có một ngôi chợ chuyên kinh doanh thóc gạo, nổi tiếng cả Nam Bộ. Đó là chợ Gạo (nay thuộc huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang). Chợ này do ông Trần Văn Giồng lập dưới thời vua Cảnh Hưng (1744-1786) (54). Ngoài ra, còn có nhiều chợ khác nữa như chợ Lương Phú (55), chợ Thanh Sơn, chợ Gò Công, chợ An Bình Đông (56),...

Dinh Trấn Biên (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) có Nông Nại đại phố (tức cù lao Phố) được thành lập cùng lúc với chợ phố lớn Mỹ Tho (Mỹ Tho đại phố). Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: *"Lúc đầu khai thác, tướng quân Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm ba đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những bè gỗ liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán lớn duy ở đây là*

nhều hơn" (57). Ngoài ra, ở đây còn có một số ngôi chợ lớn khác, như chợ Bà Rịa với "nhà cửa liên lạc, giao thông cả đường thủy và đường bộ, là một chợ lớn nơi miền biển"; chợ Bình Quý có "ghe thuyền sông biển đến đậu nối đuôi nhau, người ở đây chuẩn bị đồ dài hoặc vắn, đi theo dòng nước bán đồ hoa quả thực vật" (58),...

Ở dinh Phiên Trấn (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), có chợ Sài Gòn rất sung thịnh. Trịnh Hoài Đức mô tả chợ này như sau: "phố xá liên tiếp, người Tàu và người Việt ở chung lộn dài khoảng ba dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy, châu báu, sách vở, thuốc Bắc, trà... Những hóa vật ở Nam Bắc theo đường sông biển chở đến không thiếu món nào... ấy là một chợ phố lớn và đồ hội náo nhiệt" (59). Vì nơi đây là địa bàn trung tâm của Nam Bộ nên còn có nhiều chợ lớn khác nữa, như chợ Bến Thành, chợ Cây Da, chợ Phố Bến Sạn, chợ Điều Khiển, chợ Tân Kiểng,...

Ở dinh Long Hồ có chợ Long Hồ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long) được lập năm 1732 có "phố xá liên lạc, hàng hóa đủ cả trăm món, dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu sát bến, các nơi đình quán đàn ca náo nhiệt, ấy là chợ phố lớn" (60); chợ Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) với "phố chợ dọc theo bờ sông, nhà cửa hai bên liên tiếp 5 dặm, dưới sông có những bè tre đậu sát với nhau, hoặc bán hàng lựa, khí dụng ở Nam Bắc chở đến, hoặc bán dầu rái, than, tre, mây,... trên bờ và dưới sông trăm thức hàng hóa tốt đẹp, thật là thánh địa phồn hoa vậy" (61),...

Trấn Hà Tiên được hình thành năm 1708 có "đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Đồ Bà đều theo chủng loại cư trú, ghe

thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vậy" (62).

Tóm lại, do việc khai khẩn của lưu dân vào buổi đầu còn tùy tiện, dễ dàng; hơn nữa, chính quyền chúa Nguyễn có những chính sách thông thoáng, cởi mở, chưa có pháp chế chặt chẽ; nên ở Nam Bộ lúc bấy giờ chỉ có một loại hình sở hữu ruộng đất là tư điền, tư thổ mà thôi. Lúc đầu, tư điền, tư thổ của người nông dân tự canh giữ vị thế chủ yếu. Nhưng về sau, quá trình tích tụ ruộng đất dần dần được diễn ra. Một số "nhà giàu" có vốn liếng, có nhân lực bằng nhiều phương cách đã bắt đầu bao chiếm ruộng đất; và từ đó hình thành nên giai cấp địa chủ.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp lúa nước phát triển; và nhất là, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất một cách triệt để; ngay từ rất sớm, nền nông nghiệp ở Nam Bộ đã mang tính chất sản xuất hàng hóa. Nông sản, nhất là thóc gạo và cau, đã đáp ứng đầy đủ cho thị trường tại chỗ; mà còn dồi dào với số lượng lớn, trở thành hàng hóa được buôn bán, trao đổi trên thị trường trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, ở Nam Bộ đã xuất hiện những trung tâm thương mại nổi tiếng khắp cả nước và quốc tế, tiêu biểu là chợ phố lớn Mỹ Tho (Mỹ Tho đại phố), chợ Gạo, chợ An Bình Đông, chợ củ lao Phố (Nông Nại đại phố), chợ Sài Gòn, cảng thị Hà Tiên,...

Chính vì vậy, sản xuất nông sản hàng hóa ở Nam Bộ đã có sự phát triển mạnh mẽ, như tác giả Nguyễn Đình Đầu nhận xét: "nền kinh tế phát triển nhất nước" và là "một nền kinh tế mang dấu hiệu của phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa" (63).

CHÚ THÍCH

(1), (8), (9), (10), (63). Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr. 72, 10, 72, 75, 83.

(2), (3), (5), (7), (16), (17), (20), (22), (23), (24), (25), (26), (27). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (tập 2), bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1973, tr. 441, 440, 440, 439, 440, 443, 441, 441, 85, 43, 40, 43, 81, 85, 85.

(4), (6), (11), (21), (47). Lê Văn Năm, *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ XVII - XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 4, 5, 6 (1988), tr. 54, 54, 54, 81, 82.

(12), (13), (30), (32). Lâm Quang Huyền, *300 năm kinh tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh". Nxb. Trẻ, 1998, tr. 210, 211, 210, 115.

(14), (44), (49), (50), (53), (56). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí (tập Thượng)*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 62, 62, 62, 63, 56, 61.

(15), (31). Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội thế kỷ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 123, 53.

(18). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (tập 1), bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1972, tr. 223.

(19), (40). Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (Chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1: *Lịch sử*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 187.

(28), (29). Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 80, 84.

(33), (45), (48). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (tập 2), bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1973, tr. 418, 442, 443.

(34), (36), (38). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 29, 29, 28.

(35). Trần Ngọc Định, *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ thời kỳ Pháp thống trị*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 132 (1970), tr. 83.

(37). Trịnh Tri Tấn, Nguyễn Minh Nhựt, Phạm Tuấn, *Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 19.

(39). Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 56.

(41). Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 27.

(42), (51), (52), (55), (57), (58), (59), (60), (61), (62). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí (tập Hạ)*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 11, 14, 119, 121, 114, 115, 98, 127, 128, 129.

(43). Việt Cúc, *Gò Công cảnh cũ người xưa*, Tác giả xuất bản, 1969, tr. 32.

(46). Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên), *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 343.

(54). *Monographie de la province de Mitho*, L. Ménard, Saigon, 1902, p. 97.